

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM -
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

Tháng 05 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Đặng Sỹ Mạnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 05/05/2023 (Quyết định số 481/QĐ – TTg ngày 05/5/2023)
Ông Vũ Anh Minh	Chủ tịch	Hết thời hạn bổ nhiệm từ ngày 01/03/2022 (Văn bản số 555/UBQLV – TCCB ngày 29/4/2022)
Ông Hồ Hữu Hoà	Thành viên	
Bà Đỗ Thanh Hà	Thành viên	
Bà Lê Thị Nhuận	Thành viên	
Ông Lê Bằng An	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Sỹ Mạnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 05/5/2023
Ông Hoàng Gia Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Giao phụ trách Ban điều hành Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam từ ngày 20/5/2023 (Văn bản số 1490/ĐS-TCCB ngày 19/5/2023)
Ông Phan Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Năng Khang	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty cho năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đặng Sỹ Mạnh – Chủ tịch Hội đồng thành viên (từ 01/01/2022 đến 04/5/2023 là Tổng Giám đốc).

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tuấn Vinh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Gia Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2023

Số: 485/2023/UHY- BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của**Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Công ty mẹ Tổng Công ty”), được lập ngày 25 tháng 5 năm 2023, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế; tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán thông thường, mà không đưa ra ý kiến về thủ tục đầu tư và giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù và chi tiết hơn áp dụng riêng cho công tác kiểm toán quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31/12/2022 và 01/01/2022, chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 420.615.914.144 đồng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến các dự án Khôi phục toàn tuyến vào cấp chủ yếu và cải tạo cục bộ đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh. Các dự án này đã dừng triển khai từ lâu và không phát sinh thêm chi phí trong năm 2022, do Nhà nước giao cho các Ban Quản lý thực hiện và ghi nhận chi phí vào Báo cáo tài chính, các Ban Quản lý chưa cung cấp được đầy đủ chứng từ cho các chi phí phát sinh từ các dự án này. Các thủ tục thay thế không đem lại cho chúng tôi bằng chứng về tính giá trị của các dự án nêu trên và nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản đã được cấp tương ứng. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31/12/2022 và 01/01/2022, Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An (trước đây là Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An) - Công ty con của Tổng Công ty, đang ghi nhận trên khoản mục doanh thu chưa thực hiện dài hạn số tiền 50.000.000.000 đồng tương ứng với giá trị các lô đất thương mại mà Công ty được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Á Châu từ năm 2013, tương ứng với khoản đầu tư vào đơn vị khác. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị các lô đất thương mại tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Theo Báo cáo kiểm toán số 067/2022/BCKTR-PB.00004 ngày 06/05/2022, kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với một số vấn đề có liên quan đến nội dung Công ty mẹ - Tổng Công ty đã điều chỉnh phi hồi tố vào Báo cáo tài chính riêng năm 2020 các khoản chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng tồn thất đầu tư tài chính, chi phí tiền thuê đất và tiền chậm nộp, chi phí lãi vay; chi phí xây dựng cơ bản của một số dự án không đủ hồ sơ chứng từ và giá trị doanh thu chưa thực hiện đã được ghi nhận.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2023

Trịnh Thị Trang

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4061-2022-112-1

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.595.204.001.882	3.181.199.306.825
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	996.844.068.390	818.105.291.540
Tiền	111		730.198.987.693	487.233.021.793
Các khoản tương đương tiền	112		266.645.080.697	330.872.269.747
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		171.211.605.696	33.272.343.902
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	171.211.605.696	33.272.343.902
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.874.078.284.555	1.485.692.758.192
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.678.166.661.005	1.326.203.564.928
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.717.605.689	41.361.735.341
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	366.824.197.828	297.765.866.455
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(193.630.179.967)	(179.638.408.532)
Hàng tồn kho	140	7	503.385.744.352	698.773.595.305
Hàng tồn kho	141		513.771.750.146	710.788.057.296
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.386.005.794)	(12.014.461.991)
Tài sản ngắn hạn khác	150		49.684.298.889	145.355.317.886
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	12.027.948.520	8.793.465.469
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.010.120.669	84.437.553.595
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	27.646.229.700	52.124.298.822

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.639.557.627.765	16.094.414.880.421
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.329.780.989	2.919.555.858
Phải thu dài hạn khác	216	8	3.329.780.989	2.919.555.858
Tài sản cố định	220		13.791.408.441.559	14.139.325.464.501
Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.389.974.685.888	13.737.540.996.812
- Nguyên giá	222		31.087.860.792.179	31.228.375.335.429
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.697.886.106.291)	(17.490.834.338.617)
Tài sản cố định vô hình	227	11	401.433.755.671	401.784.467.689
- Nguyên giá	228		407.711.033.802	407.389.664.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.277.278.131)	(5.605.197.229)
Bất động sản đầu tư	230	12	20.671.820.869	22.478.801.410
- Nguyên giá	231		79.570.097.462	79.570.097.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(58.898.276.593)	(57.091.296.052)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.513.881.341.023	1.628.832.586.520
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		523.008.301	523.008.301
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.513.358.332.722	1.628.309.578.219
Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.134.013.083	160.916.927.952
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9	60.492.551.037	62.275.465.906
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	9	98.441.462.046	98.441.462.046
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		151.132.230.242	139.941.544.180
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	123.866.534.849	110.386.550.532
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27.265.695.393	29.554.993.648
TỔNG TÀI SẢN	270		19.234.761.629.647	19.275.614.187.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		5.069.514.989.341	4.846.918.888.420
Nợ ngắn hạn	310		3.643.195.495.892	3.221.798.119.288
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	915.370.368.702	962.330.351.556
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		128.260.791.700	117.382.589.409
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	173.111.713.207	204.683.097.192
Phải trả người lao động	314		752.334.769.150	612.217.150.974
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	74.488.799.263	44.820.248.632
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	272.415.223.350	22.704.576.725
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	821.467.655.496	775.544.131.233
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	382.662.210.246	345.627.660.199
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.726.179.690	2.507.096.287
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		117.357.785.088	133.981.217.081
Nợ dài hạn	330		1.426.319.493.449	1.625.120.769.132
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	50.000.000.000	50.043.575.000
Phải trả dài hạn khác	337	18	23.232.677.165	23.073.181.070
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.169.199.293.848	1.362.294.713.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		149.697.907.372	151.444.230.293
Dự phòng phải trả dài hạn	342		27.872.455.161	30.100.189.622
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.317.159.903	8.164.880.053

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.165.246.640.306	14.428.695.298.826
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.326.454.809.666	1.480.886.767.576
Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.104.949.670.315	3.104.949.670.315
Vốn khác của chủ sở hữu	414		25.133.460.178	20.705.223.599
Quỹ đầu tư phát triển	418		74.913.630.383	69.221.637.319
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		147.040.516	147.040.516
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.142.119.355.158)	(1.975.799.560.519)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.990.756.878.096)	(1.398.195.531.688)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(151.362.477.062)	(577.604.028.831)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		263.430.363.432	261.662.756.346
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.838.791.830.640	12.947.808.531.250
Nguồn kinh phí	431		1.439.063.218.323	1.549.039.542.996
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		11.399.728.612.317	11.398.768.988.254
TỔNG NGUỒN VỐN	440		19.234.761.629.647	19.275.614.187.246

Người lập biểu



Nguyễn Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Vinh

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Gia Khánh

Mẫu số B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	8.043.312.167.964	6.633.269.841.677
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		59.951.063	151.309.092
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.043.252.216.901	6.633.118.532.585
Giá vốn hàng bán	11	22	7.363.721.843.594	6.513.656.909.494
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		679.530.373.307	119.461.623.091
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	38.045.249.030	46.887.142.413
Chi phí tài chính	22	24	112.253.278.376	124.877.553.547
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		112.240.426.027	124.856.923.725
Lãi/ (lỗ) đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		(2.902.157.469)	(384.858.513)
Chi phí bán hàng	25	25	205.804.124.900	158.048.390.664
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	513.513.957.056	431.912.283.501
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(116.897.895.464)	(548.874.320.721)
Thu nhập khác	31	27	85.399.552.818	93.146.244.619
Chi phí khác	32	28	58.514.578.743	62.493.722.702
Lợi nhuận khác	40		26.884.974.075	30.652.521.916
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(90.012.921.389)	(518.221.798.804)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	21.338.744.458	19.393.148.900
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	542.975.334	48.155.149.212
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(111.894.641.181)	(585.770.096.916)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(146.188.140.583)	(577.604.028.831)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34.293.499.402	(8.166.068.085)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Nguyệt



Nguyễn Tuấn Vinh



Hoàng Gia Khánh

Mẫu số B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(90.012.921.389)	(518.221.798.804)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		401.154.904.823	476.432.739.973
Các khoản dự phòng	03		13.354.664.180	(3.023.811.997)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		(14.153.976.791)	(31.818.941.674)
Lỗ/(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(68.805.786.669)	(33.092.623.136)
Chi phí lãi vay	06		112.240.426.027	124.856.923.725
Các điều chỉnh khác	07		-	(2.856.097.493)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		353.777.310.181	12.276.390.594
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(283.672.823.520)	171.137.000.661
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		197.016.307.150	72.206.025.085
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		349.532.780.010	(237.761.362.050)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.714.467.368)	53.668.750.163
Tiền lãi vay đã trả	14		(118.673.224.687)	(118.968.307.635)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.767.023.191)	(16.579.157.220)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.838.482.882)	(18.063.731.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		450.660.375.693	(82.084.392.217)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.446.160.523)	(92.731.537.702)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		37.466.013.601	22.707.787.993
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(286.264.458.584)	(177.263.967.839)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		149.971.163.656	208.574.447.839
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.784.556.426	12.132.853.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(123.488.885.424)	(26.580.416.369)

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		659.640.947.369	929.188.708.296
Tiền trả nợ gốc vay	34		(791.543.852.969)	(1.035.709.342.526)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.529.807.819)	(13.082.401.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(148.432.713.419)	(119.603.035.634)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		178.738.776.850	(228.267.844.220)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	818.105.291.540	1.046.374.408.283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.272.523)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	996.844.068.390	818.105.291.540

Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Vinh

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Gia Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chuyển đổi từ Công ty nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên số 0100105052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/07/2010 vốn điều lệ là 2.268.000.000.000 VND (*Hai nghìn hai trăm sáu mươi tám tỷ đồng*); đăng ký thay đổi lần 6 ngày 17/04/2020 vốn điều lệ là 3.250.000.000.000 VND (*Ba nghìn hai trăm năm mươi tỷ đồng*).

Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc điều chỉnh vốn điều lệ trong giai đoạn từ năm 2017 - 2019 từ 2.268 tỷ đồng lên 3.250 tỷ đồng trong văn bản số 1254/TTg-KTTH ngày 21 tháng 08 năm 2017. Theo đó, nguồn bổ sung vốn điều lệ tăng thêm là: chênh lệch giữa Vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; Quỹ đầu tư phát triển đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; Lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 trở đi, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; tài sản gói EP thuộc Dự án nâng cao an toàn đường sắt tuyến Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1693/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2017 và chênh lệch giá ray chuyên dùng trong năm 2017 và năm 2018. Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên.

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2022 là 3.104.949.670.315 VND.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Quản lý, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt, hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng ngành đường sắt;
- Dịch vụ viễn thông.
- Dịch vụ tin học;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn của ngành đường sắt;
- Kinh doanh kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

1.6 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

TT Tên đơn vị	Địa chỉ
1 Văn phòng Tổng Công ty	Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
2 Trung tâm Điều hành giao thông vận tải Đường sắt	Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
3 Chi nhánh Ga Đồng Đăng	Tổ 04, khu ga, Thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
4 Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lạng	Số 25 đường Xương Giang, p Ngô Quyền, Tp Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
5 Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lào	Số 04 Trần Hưng Đạo. p. Hồng Hà, Tp Yên Bái, tỉnh Yên Bái
6 Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Nội	Số 120 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội
7 Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	Số 73 ngõ 2 Quan Thánh, Tp. Hải Dương tỉnh Hải Dương
8 Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thanh	Số 48 Đại lộ Lê Lợi, Tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
9 Chi nhánh khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Số 01 Bùi Thị Xuân, Tp. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
10 Chi nhánh khai thác Đường sắt Lào Cai	Ga Lào Cai, đường Khánh Yên, Tp Lào Cai, tỉnh Lào Cai
11 Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Số 01 Lê Ninh, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An
12 Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Ga Quảng Ngãi, đường Nguyễn Chánh, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
13 Chi nhánh khai thác Đường sắt Phú Khánh	Số 19 Thái Nguyên, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- | | |
|---|--|
| 15. Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn | Số 1A Lê Lai. Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh |
| 16. Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng (1) | Số 93 Trần Cao Vân, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng |
| 17. Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội | Số 2D Khâm Thiên, Đống Đa, Tp Hà Nội |
| 18. Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn | Số 540/21 Cách Mạng Tháng 8, Q3 Tp Hồ Chí Minh |
| 19. Xí nghiệp Đầu máy Vinh | Đường Đinh Văn Chát, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 20. Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên (2) | Thôn Lã Côi, Gia Lâm, Tp. Hà NỘI |
- (1) Từ ngày 01/01/2023, Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng được sát nhập nguyên trạng vào Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn theo Quyết định số 1438/QĐ - ĐS ngày 25/11/2022 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
- (2) Từ ngày 01/01/2023, Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên được sát nhập nguyên trạng vào Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội theo Quyết định số 1439/QĐ - ĐS ngày 25/11/2022 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

B CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

- | | |
|--|---|
| 1. Trường Cao đẳng Đường sắt | 02/167 Gia Quất, Phường Thượng Thanh, Long Biên, Hà Nội |
| 2. Trung tâm Y tế Đường sắt | Số 23B Quán Thánh, HÀ NỘI |
| 3. Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1 | Hà Nội Số 109 Trần Hưng Đạo |
| 4. Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2 (*) | Số 83 Trần Cao Vân, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng |
| 5. Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 3 (*) | Số 136 Hàm Nghi, Q1, Tp. Hồ Chí Minh |

(*) Từ ngày 01/12/2022, Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2 và Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 3 được sát nhập vào Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1 theo Quyết định số 1441/QĐ - ĐS ngày 25/11/2022 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ Lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết(%)	Hoạt động chính
1	Công ty CP Đá Đồng Mỏ	51,00%	51,00%	Khai thác đá
2	Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
3	Công ty CP Đường sắt Hà Hải	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
4	Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

STT	Tên công ty	Tỷ lệ Lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết(%)	Hoạt động chính
5	Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
6	Công ty CP Đường sắt Hà Thái	51,63%	51,63%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
7	Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
8	Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
9	Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
10	Công ty CP Đường sắt QNĐN	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
11	Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
12	Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
13	Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
14	Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	64,50%	64,50%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
15	Công ty CP Đường sắt Vinh Phú	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
16	Công ty CP Đường sắt Yên Lào	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
17	Công ty CP TTTT ĐS Bắc Giang	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
18	Công ty CP TTTT ĐS Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
19	Công ty CP TTTT ĐS Hà Nội	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
20	Công ty CP TTTT ĐS Sài Gòn	75,77%	75,77%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
21	Công ty CP TTTT ĐS Vinh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
22	Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội	91,62%	91,62%	Vận tải hàng hóa, hành khách Đường sắt
23	Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn	78,44%	78,44%	Vận tải hàng hóa, hành khách Đường sắt
24	Công ty CP Xe lửa Dĩ An	86,85%	86,85%	Sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí
25	Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	68,15%	68,15%	Sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Tổng Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết sau:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết(%)	Hoạt động chính
1	Công ty cổ phần Đá Mỹ Trang	44,44%	44,44%	Khai thác đá
2	Công ty cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	40 00%	40,00%	Dịch vụ hỗ trợ vận tải
3	Công ty cổ phần Tư vấn ĐT và XD Công trình 1	37,75%	37,75%	Xây dựng công trình
4	Công ty cổ phần In Đường sắt Sài Gòn	33,59%	33,59%	In ấn
5	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	20,00%	20,00%	Tư vấn xây dựng công trình
6	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	20,00%	20,00%	Kinh doanh bất động sản
7	Công ty cổ phần ĐT và XD Công trình 3	24,67%	24,67%	Xây dựng công trình
8	Công ty TNHH Khách sạn Thương mại Sài Gòn	50,00%	50,00%	Kinh doanh khách sạn

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty mẹ và Công ty con. Các giao dịch và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến không quá 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, đại tu đầu máy, giá trị công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa, đại tu đầu máy

Chi phí sửa chữa đại tu đầu máy bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến đại tu đầu máy. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.14 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Trong năm 2022, toàn bộ chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 do Thủ tướng Chính phủ ban hành về đầu tư Nhà nước vào Doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tổng Công ty được trích tối đa 30% lợi nhuận chưa phân phối vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn Nhà nước vào Doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.17 NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC****Nguồn kinh phí**

Nguồn kinh phí là khoản kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp cho Tổng Công ty để thực hiện các nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt quốc gia. Việc sử dụng nguồn kinh phí phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với Ngân sách Nhà nước.

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định được ghi nhận tăng khi Tổng Công ty được Nhà nước giao các tài sản thuộc hệ thống kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt (tài sản nhóm 1).

3.18 GHI NHẬN DOANH THU***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

3.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận được tiền thanh toán của khách hàng đúng thời hạn thanh toán được ghi trong hợp đồng mua bán;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

3.21 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, cước vận chuyển, chi phí khấu hao tài sản cố định của bộ phận bán hàng và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu Công ty mẹ, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí từ việc quyết toán kinh phí thường xuyên, kinh phí đề tài của các đơn vị trực thuộc và các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.22 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:**Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:**

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

c. Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ

Các khoản thu nhập khác, chi phí khác, lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của TSCĐ (nguyên giá, hao mòn lũy kế) phải được điều chỉnh lại như thể không phát sinh giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn.

3.23 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.23 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tổng Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.24 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng Công ty). Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các chủ sở hữu chính của Tổng Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	18.682.010.058	20.916.247.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	708.362.486.523	466.261.160.398
Tiền đang chuyển	3.154.491.112	55.614.000
Các khoản tương đương tiền (*)	266.645.080.697	330.872.269.747
	996.844.068.390	818.105.291.540

(*) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng.

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.678.166.661.005	1.326.203.564.928
Phải thu Cục đường sắt Việt Nam về sửa chữa, duy tu KCHT-TTTH đường sắt	1.012.029.678.520	585.350.648.514
Ban Quản lý đường sắt	91.625.125.557	166.930.684.050
Phải thu khác	574.511.856.928	573.922.232.364
	1.678.166.661.005	1.326.203.564.928

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	12.027.948.520	8.793.465.469
- Công cụ dụng cụ, bảo hộ lao động	1.814.970.017	2.150.018.618
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	1.124.900.239	1.320.573.754
- Chi phí trả trước khác	9.088.078.264	5.322.873.097
Dài hạn	123.866.534.849	110.386.550.532
- Công cụ dụng cụ, bảo hộ lao động	15.638.445.053	12.730.076.265
- Lợi thế kinh doanh	4.123.752.608	5.748.833.742
- Chi phí thuê đất	3.429.234.987	3.528.155.227
- Sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	91.098.258.238	81.194.250.565
- Chi phí bóc đất tăng phủ	1.881.183.309	4.288.095.364
- Chi phí khác	7.695.660.654	2.897.139.369
	135.894.483.369	119.180.016.001

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2022

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	384.830.330.169	(10.386.005.794)	399.901.260.182	(12.014.461.991)
- Công cụ, dụng cụ	8.278.446.239	-	9.031.628.465	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115.826.365.533	-	296.385.721.252	-
- Thành phẩm	4.516.781.195	-	5.122.420.784	-
- Hàng hóa	319.827.010	-	347.026.613	-
	513.771.750.146	(10.386.005.794)	710.788.057.296	(12.014.461.991)

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2022

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	366.824.197.828	(97.835.363.367)	297.765.866.455	(110.672.520.002)
- Đặt cọc, Ký cược, ký quỹ	42.915.602.557	-	30.072.984.867	-
- Tạm ứng	21.217.217.566	-	23.988.896.472	-
- Tạm ứng chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí thực hiện dự án cho Công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư và thiết bị đường sắt	51.263.860.594	(51.263.860.594)	51.263.860.594	(51.263.860.594)
- Phải thu tiền thuê đất của Công ty CP xe lửa Gia Lâm	15.129.316.673	(15.129.316.673)	15.129.316.673	(15.129.316.673)
- Phải thu công ty cổ phần tổng công ty công trình đường sắt liên quan đến dự án mua ray của Cộng Hòa Áo	12.212.820.377	(12.212.820.377)	36.027.620.109	(27.027.620.109)
- Thiệt hại liên quan đến vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại công ty cổ phần đường sắt Hà Ninh	23.952.829.374	(19.229.365.723)	23.952.829.374	(17.251.722.626)
- Phải thu về thực hiện dự án 31 Láng Hạ	75.613.865.662		75.613.865.662	
- Phải thu khác	124.518.685.025		41.716.492.704	-
Dài hạn	3.329.780.989	-	2.919.555.858	-
- Ký cược, ký quỹ	2.007.517.969	-	2.626.763.600	-
- Phải thu khác	1.322.263.020	-	292.792.258	-
	370.153.978.817	(97.835.363.367)	300.685.422.313	(110.672.520.002)

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**9.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 12 tháng.

9.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	74.851.868.000	60.492.551.037	72.877.950.000	62.275.465.906
- Công ty cổ phần Đá Mỹ Trang	1.050.000.000	4.134.564.550	1.050.000.000	3.921.525.487
- Công ty cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
- Công ty cổ phần ĐT và XD Công trình 1	1.887.600.000	549.912.204	1.887.600.000	491.743.202
- Công ty cổ phần In Đường sắt Sài Gòn	2.701.170.000	-	2.701.170.000	1.530.466.775
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	2.700.000.000	3.100.548.889	2.700.000.000	3.099.270.294
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	10.000.000.000	7.928.028.177	10.000.000.000	7.928.028.177
- Công ty cổ phần ĐT và XD Công trình 3	21.713.098.000	31.045.864.168	19.739.180.000	30.451.844.878
- Công ty TNHH Khách sạn Thương mại Sài Gòn	30.000.000.000	13.733.633.049	30.000.000.000	14.852.587.093
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	98.441.462.046	98.441.462.046	98.441.462.046	98.441.462.046
- Công ty TNHH phát triển nhà xe lửa Dĩ An	63.545.550.056	63.545.550.056	63.545.550.056	63.545.550.056
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	10.926.440.000	10.926.440.000	10.926.440.000	10.926.440.000
- Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	5.750.400.000	5.750.400.000	5.750.400.000	5.750.400.000
- Công ty Cổ phần Vĩnh Xuyên	2.649.650.000	2.649.650.000	2.649.650.000	2.649.650.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	2.410.000.000	2.410.000.000	2.410.000.000	2.410.000.000
- Công ty Cổ phần Công trình 6	9.704.330.000	9.704.330.000	9.704.330.000	9.704.330.000
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Viễn thông tín hiệu đường sắt	1.209.000.000	1.209.000.000	1.209.000.000	1.209.000.000
- Đơn vị khác	1.246.091.990	1.246.091.990	1.246.091.990	1.246.091.990
	173.293.330.046	158.934.013.083	171.319.412.046	160.716.927.952

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Chi tiết về các khoản đầu tư:

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số cổ phiếu CP	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số cổ phiếu CP	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>						
- Công ty cổ phần Đá Mỹ Trang	105.000	44,44%	44,44%	105.000	44,44%	44,44%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	480.000	40,00%	40,00%	480.000	40,00%	40,00%
- Công ty cổ phần Tư vấn ĐT và XD Công trình 1	188.760	37,75%	37,75%	188.760	37,75%	37,75%
- Công ty cổ phần In Đường sắt Sài Gòn	270.117	33,59%	33,59%	270.117	33,59%	33,59%
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	270.000	20,00%	20,00%	270.000	20,00%	20,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	1.000.000	20,00%	20,00%	1.000.000	20,00%	20,00%
- Công ty cổ phần ĐT và XD Công trình 3	2.171.310	24,67%	24,67%	1.973.918	24,67%	24,67%
- Công ty TNHH Khách sạn Thương mại Sài Gòn	3.000.000	50,00%	50,00%	3.000.000	50,00%	50,00%
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>						
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	1.092.644	18,45%	18,45%	1.092.644	18,45%	18,45%
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đà Nẵng	24.300	8,48%	8,48%	24.300	8,48%	8,48%
- Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	575.040	2,88%	2,88%	575.040	2,88%	2,88%
- Công ty Cổ phần Vĩnh Nguyên	264.965	17,66%	17,66%	264.965	17,66%	17,66%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	241.000	4,87%	4,87%	241.000	4,87%	4,87%
- Công ty Cổ phần Công trình 6	970.433	15,89%	15,89%	970.433	15,89%	15,89%
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	100.000	0,29%	0,29%	100.000	0,29%	0,29%
- Công ty Cổ phần Viễn thông tín hiệu đường sắt	120.900	6,05%	6,05%	120.900	6,05%	6,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2022	19.301.945.814.269	2.502.663.457.727	9.327.811.293.525	71.449.240.778	24.505.529.130	31.228.375.335.429
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.256.249.960	274.600.000	-	-	-	7.530.849.960
- Mua mới trong năm	7.425.185.034	17.710.906.461	20.127.570.598	553.428.818	196.745.535	46.013.836.446
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.200.619.925)	(188.061.073.935)	(897.537.105)	-	(192.159.230.965)
- Nâng cấp cải tạo	-	-	244.332.543	-	-	244.332.543
- Tăng/Giảm khác	(1.473.071.993)	(61.919.491)	(573.839.750)	(35.500.000)	-	(2.144.331.234)
31/12/2022	<u>19.315.154.177.270</u>	<u>2.517.386.424.772</u>	<u>9.159.548.282.981</u>	<u>71.069.632.491</u>	<u>24.702.274.665</u>	<u>31.087.860.792.179</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2022	(8.450.850.123.214)	(1.562.907.736.861)	(7.391.590.172.566)	(64.758.219.790)	(20.728.086.186)	(17.490.834.338.617)
- Khấu hao trong năm	(45.853.364.775)	(92.937.574.195)	(257.869.233.333)	(2.523.087.530)	(164.664.449)	(399.347.924.282)
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.200.619.025	187.581.414.209	897.537.106	-	191.679.570.340
- Tăng/Giảm khác	20.627.536	97.014.000	463.444.732	35.500.000	-	616.586.268
31/12/2022	<u>(8.496.682.860.453)</u>	<u>(1.652.547.678.031)</u>	<u>(7.461.414.546.958)</u>	<u>(66.348.270.214)</u>	<u>(20.892.750.635)</u>	<u>(17.697.886.106.291)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2022	<u>10.851.095.691.055</u>	<u>939.755.720.866</u>	<u>1.936.221.120.959</u>	<u>6.691.020.988</u>	<u>3.777.442.944</u>	<u>13.737.540.996.812</u>
31/12/2022	<u>10.818.471.316.817</u>	<u>864.838.746.741</u>	<u>1.698.133.736.023</u>	<u>4.721.362.278</u>	<u>3.809.524.030</u>	<u>13.389.974.685.888</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 3.751.066 triệu đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 5.660.713 triệu đồng). Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2022 là 1.690.273 triệu đồng (tại ngày 31/12/2021 là 1.783.306 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	402.149.953.772		4.753.703.701	486.007.445	407.389.664.918
- Mua trong năm	-	-	621.470.000	-	621.470.000
- Giảm khác	-	-	(300.101.116)	-	(300.101.116)
- Phân loại lại	-	195.307.445	(195.307.445)	-	-
31/12/2022	402.149.953.772	195.307.445	4.879.765.140	486.007.445	407.711.033.802
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2022	(1.687.449.430)	-	(3.630.765.108)	(286.982.691)	(5.605.197.229)
- Khấu hao trong năm	(252.452.804)	(95.740.809)	(356.919.621)	(8.705.000)	(713.818.234)
- Giảm khác	-	-	41.737.332	-	41.737.332
31/12/2022	(1.939.902.234)	(95.740.809)	(3.945.947.397)	(295.687.691)	(6.277.278.131)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	400.462.504.342	-	1.122.938.593	199.024.754	401.784.467.689
31/12/2022	400.210.051.538	99.566.636	933.817.743	190.319.754	401.433.755.671

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 2.642.249.018 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 2.640.212.378 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2022 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 0 đồng).

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	79.570.097.462	-	-	79.570.097.462
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa	79.570.097.462	-	-	79.570.097.462
HAO MÒN LŨY KẾ	(57.091.296.052)	(1.806.980.541)	-	(58.898.276.593)
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa	(57.091.296.052)	(1.806.980.541)	-	(58.898.276.593)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	22.478.801.410	-	(1.806.980.541)	20.671.820.869
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa	22.478.801.410	-	(1.806.980.541)	20.671.820.869

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	1.513.358.332.722	1.628.309.578.219
- Mua sắm	300.000.000	2.614.728.639
- Xây dựng cơ bản	1.512.709.620.078	1.625.694.849.580
+ Dự án khôi phục toàn tuyến và cải tạo cục bộ đường sắt HN-HCM (*)	420.615.914.144	420.615.914.144
+ Dự án xây dựng các HMCT giai đoạn 2 kế hoạch 1856	369.540.853	108.088.041.736
+ Chi phí chuẩn bị đầu tư các dự án từ nguồn NSNN do tổng công ty thực hiện	82.901.399.442	82.654.519.994
+ Khôi phục Cầu Long Biên - Giai đoạn 1: Gia cố đảm bảo an toàn cầu Long Biên phục vụ vận tải đường sắt đến năm 2025	240.863.317.352	240.863.317.352
+ Các dự án khác	767.959.448.287	773.473.056.354
- Sửa chữa	348.712.644	-
	<u>1.513.358.332.722</u>	<u>1.628.309.578.219</u>

(*) Bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến các dự án Khôi phục toàn tuyến vào cấp chủ yếu và cải tạo cục bộ đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh. Các dự án này đã dừng triển khai từ lâu và không phát sinh thêm chi phí trong năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	915.370.368.702	915.370.368.702	962.330.351.556	962.330.351.556
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	4.779.243.279	4.779.243.279
- Công ty cổ phần ĐT và XD Công trình 3	-	-	4.779.243.279	4.779.243.279
<i>Các bên khác</i>	915.370.368.702	915.370.368.702	957.551.108.277	957.551.108.277
- Công ty CP xăng dầu KVI - TNHH MTV	20.494.333.381	20.494.333.381	16.013.807.807	16.013.807.807
- Công ty CP Điện máy Chiến Thắng NG	616.883.887	616.883.887	4.301.684.265	4.301.684.265
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại ĐS Đông Dươ	57.801.990.625	57.801.990.625	61.323.849.109	61.323.849.109
- Công ty CP Thương mại và Tư vấn ray Tân Cơ	19.669.006.000	19.669.006.000	45.582.505.438	45.582.505.438
- Công ty CP Tập đoàn Dương Đông	21.297.113.991	21.297.113.991	27.293.831.680	27.293.831.680
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nam Việt	26.646.992.486	26.646.992.486	1.424.343.200	1.424.343.200
- Công ty CP Đầu tư Công trình Hà Nội	31.709.414.616	31.709.414.616	25.729.152.590	25.729.152.590
- Công ty CP Cơ khí Cầu đường Hà Ninh	25.769.609.538	25.769.609.538	25.940.616.027	25.940.616.027
- Công ty CP Đá Hoàng Mai	15.640.385.954	15.640.385.954	21.383.544.898	21.383.544.898
- Các đối tượng khác	695.724.638.224	695.724.638.224	728.557.773.263	728.557.773.263
	915.370.368.702	915.370.368.702	962.330.351.556	962.330.351.556

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTCho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	126.187.706.834	252.421.288.982	301.652.124.109	76.956.871.707
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.435.480.754	21.520.423.698	16.281.190.297	13.674.714.155
- Thuế thu nhập cá nhân	2.428.275.612	5.813.107.101	6.690.416.590	1.550.966.123
- Thuế tài nguyên	868.234.318	3.180.504.264	3.185.031.993	863.706.589
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	56.234.475.489	60.129.184.424	46.206.202.546	70.157.457.367
- Các loại thuế khác	1.327.417.409	2.289.420.597	1.525.367.537	2.091.470.469
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.201.506.776	176.704.092.021	178.089.072.000	7.816.526.797
	204.683.097.192	522.058.021.087	553.629.405.072	173.111.713.207
	01/01/2022	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số phải nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	24.871.483.953	-	24.794.704.811	76.779.142
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.531.400.195	243.864.317	370.623.261	19.404.641.251
- Thuế thu nhập cá nhân	5.547.809.579	4.995.281.900	4.002.889.397	6.540.202.082
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.676.658.744	886.085.653	1.464.177.056	1.098.567.341
- Các loại thuế khác	496.946.351	29.093.533	-	526.039.884
	52.124.298.822	6.154.325.403	30.632.394.525	27.646.229.700

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	74.488.799.263	44.820.248.632
- Chi phí lãi vay trích trước	4.376.003.119	10.827.392.664
- Chi phí thi công phải trả	20.254.512.048	896.956.000
- Trích trước chi phí điều hành giao thông vận tải	18.103.522.612	-
- Tiền thuê đất, thuê đất, thuê mặt bằng	12.236.612.676	17.276.030.338
- Phải trả khác	19.518.148.808	15.819.869.630
Dài hạn	-	-
	74.488.799.263	44.820.248.632

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	272.415.223.350	22.704.576.725
Doanh thu chưa thực hiện tiền bán vé	271.770.831.000	22.472.704.000
Doanh thu khác	644.392.350	231.872.725
Dài hạn	50.000.000.000	50.043.575.000
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	-	43.575.000
	372.415.223.350	122.791.726.725

(*) Tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022, Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An - Công ty con của Tổng Công ty đang ghi nhận trên khoản mục doanh thu chưa thực hiện dài hạn số tiền 50 tỷ đồng tương ứng giá trị các lô đất thương mại mà Công ty được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Á Châu từ năm 2013, tương ứng với khoản đầu tư vào đơn vị khác.

18. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	821.467.655.496	775.544.131.233
- Các khoản thu từ cho thuê tài sản nhóm 1 thuộc KCHTĐS	37.036.859.993	140.891.941.276
- Tiền thuê đất và tiền chậm nộp tại 551 Nguyễn Văn Cừ	540.420.560.199	469.823.907.322
- Phải trả khác	244.010.235.304	164.828.282.635
Dài hạn	23.232.677.165	23.073.181.070
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	16.524.896.553	16.365.400.458
- Nhận vốn góp hợp tác liên doanh	6.707.780.612	6.707.780.612
	844.700.332.661	798.617.312.303

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	221.469.390.963	221.469.390.963	529.984.547.785	452.344.739.465	143.829.582.643	143.829.582.643
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	95.290.347.240	95.290.347.240	219.323.278.558	172.509.153.560	48.476.222.242	48.476.222.242
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	63.579.911.392	63.579.911.392	133.887.743.536	83.978.542.741	13.670.710.597	13.670.710.597
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.977.375.593	1.977.375.593	5.534.898.676	15.796.164.764	12.238.641.681	12.238.641.681
- Ngân hàng TMCP Quân đội	16.771.756.738	16.771.756.738	57.238.698.277	51.142.662.813	10.675.721.274	10.675.721.274
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	-	10.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	7.250.978.738	10.013.201.168	2.762.222.430	2.762.222.430
- Vay đối tượng khác	23.850.000.000	23.850.000.000	106.748.950.000	102.905.014.419	20.006.064.419	20.006.064.419
Vay dài hạn đến hạn trả	161.192.819.283	161.192.819.283	190.080.268.510	230.685.526.783	201.798.077.556	201.798.077.556
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam	31.403.623.000	31.403.623.000	31.403.623.000	41.930.085.000	41.930.085.000	41.930.085.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	26.525.233.623	26.525.233.623	29.275.051.850	32.083.139.123	29.333.320.896	29.333.320.896
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	4.349.914.000	4.349.914.000	4.349.914.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	44.524.338.340	44.524.338.340	45.475.209.340	52.122.324.340	51.171.453.340	51.171.453.340
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	38.073.540.000	38.073.540.000	39.896.260.000	46.702.310.000	44.879.590.000	44.879.590.000
- Vay đối tượng khác	-	-	23.364.040.000	32.831.670.000	9.467.630.000	9.467.630.000
	382.662.210.246	382.662.210.246	720.064.816.295	683.030.266.248	345.627.660.199	345.627.660.199

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTCho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	53.083.705.917	53.083.705.917	-	8.847.284.320	61.930.990.237	61.930.990.237
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	104.391.329.415	104.391.329.415	-	11.818.800.000	116.210.129.415	116.210.129.415
- Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam	280.414.574.910	280.414.574.910	19.320.595.000	69.923.128.736	331.017.108.646	331.017.108.646
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	26.642.223.929	26.642.223.929	-	29.275.051.850	55.917.275.779	55.917.275.779
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	355.202.602.065	355.202.602.065	-	45.475.209.340	400.677.811.405	400.677.811.405
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	349.464.857.612	349.464.857.612	-	47.076.540.000	396.541.397.612	396.541.397.612
	1.169.199.293.848	1.169.199.293.848	19.320.595.000	212.416.014.246	1.362.294.713.094	1.362.294.713.094

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	3.104.949.670.315	22.423.272.037	63.632.989.671	147.040.516	(1.377.367.151.738)	300.020.104.949	2.113.805.925.750
- Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(577.604.028.831)	(8.166.068.085)	(585.770.096.916)
- Trích lập các quỹ	-	-	5.588.647.648	-	-	-	5.588.647.648
- Giảm khác	-	(1.718.048.438)	-	-	(20.828.379.950)	(30.191.280.518)	(52.737.708.906)
31/12/2021	3.104.949.670.315	20.705.223.599	69.221.637.319	147.040.516	(1.975.799.560.519)	261.662.756.346	1.480.886.767.576
01/01/2022	3.104.949.670.315	20.705.223.599	69.221.637.319	147.040.516	(1.975.799.560.519)	261.662.756.346	1.480.886.767.576
- Trích quỹ	-	-	5.372.958.216	-	(19.678.276.024)	(11.870.655.535)	(26.175.973.343)
- Lãi trong năm	-	-	-	-	(146.188.140.583)	34.293.499.402	(111.894.641.181)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	2.085.900.000	(17.659.862.740)	(15.573.962.740)
- Tăng/Giảm khác	-	4.428.236.579	319.034.848	-	(2.539.278.032)	(2.995.374.041)	(787.380.646)
31/12/2022	3.104.949.670.315	25.133.460.178	74.913.630.383	147.040.516	(2.142.119.355.158)	263.430.363.432	1.326.454.809.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	3.104.949.670.315	3.104.949.670.315
	3.104.949.670.315	3.104.949.670.315

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.104.949.670.315	3.104.949.670.315
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3.104.949.670.315	3.104.949.670.315
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách	3.863.703.864.775	2.160.442.987.961
Doanh thu dịch vụ công nghiệp	71.530.303.642	71.882.920.865
Doanh thu dịch vụ sửa chữa thường xuyên kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt	2.749.243.382.130	2.312.929.964.502
Doanh thu khác	1.358.834.617.417	2.088.013.968.349
	8.043.312.167.964	6.633.269.841.677

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách	3.603.006.513.789	2.142.612.992.809
Giá vốn dịch vụ công nghiệp	110.588.136.888	69.313.072.988
Giá vốn dịch vụ sửa chữa thường xuyên kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt	2.364.087.335.211	1.761.821.108.215
Dịch vụ khác	1.286.039.857.706	2.539.909.735.482
	7.363.721.843.594	6.513.656.909.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.627.862.470	14.809.764.236
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.273.994.000	251.350.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.158.189.560	31.826.028.177
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.985.203.000	-
	38.045.249.030	46.887.142.413

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	112.240.426.027	124.856.923.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.212.769	5.813.980
Chi phí hoạt động tài chính khác	8.639.580	14.815.842
	112.253.278.376	124.877.553.547

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	124.962.953.579	98.094.427.963
Chi phí vật liệu, dụng cụ	13.268.106.923	10.776.379.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.005.317.643	2.895.326.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.650.159.377	27.543.238.710
Trích lập dự phòng bảo hành	-	(20.512.355)
Chi phí khác bằng tiền	31.917.587.378	18.759.530.764
	205.804.124.900	158.048.390.664

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	292.851.611.946	239.700.516.312
Chi phí vật liệu	6.952.979.063	6.336.810.538
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	5.906.115.298	2.938.497.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.748.704.308	11.048.444.976
Thuế, phí và lệ phí	11.343.295.317	4.409.716.811
Chi phí dự phòng	15.439.519.015	411.453.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.142.385.503	47.383.300.479
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.200.911.658)	(4.359.867.934)
Trích lập/Xóa dự phòng phải thu khó đòi	411.920.888	3.572.771.451
Chi phí bằng tiền khác	138.918.337.376	120.470.640.448
	513.513.957.056	431.912.283.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	46.903.930.199	18.416.367.413
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	3.487.219.967	-
Thu phí trả vé tàu	1.827.675.579	25.398.640.818
Các khoản thu nhập khác	33.180.727.073	49.331.236.388
	85.399.552.818	93.146.244.619

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phạt chậm nộp tiền thuê đất	37.777.134.289	33.645.389.898
Các khoản khác	20.737.444.454	28.848.332.804
	58.514.578.743	62.493.722.702

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Trong năm tài chính 2022, các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên thân cận trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt được xác định là bên liên quan của Công ty.

Tên tổ chức	Mối quan hệ
1 Công ty cổ phần Đá Mỹ Trang	Công ty liên kết
2 Công ty cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	Công ty liên kết
3 Công ty cổ phần Tư vấn ĐT và XD Công trình 1	Công ty liên kết
4 Công ty cổ phần In Đường sắt Sài Gòn	Công ty liên kết
5 Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	Công ty liên kết
6 Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	Công ty liên kết
7 Công ty cổ phần ĐT và XD Công trình 3	Công ty liên kết
8 Công ty TNHH Khách sạn Thương mại Sài Gòn	Công ty liên kết

Số dư và giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh bên trên, Tổng công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.189.410.327	1.564.129.000
Tiền lương, thưởng	2.189.410.327	1.564.129.000

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu với bên liên quan		
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	51.202.627	2.204.567.245
	51.202.627	2.204.567.245

Thu nhập từ cổ tức với bên liên quan

- Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang	262.500.000	210.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3	592.175.400	-
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	-	54.000.000
	854.675.400	264.000.000

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Minh Nguyệt


Nguyễn Tuấn Vinh


Hoàng Gia Khánh

